

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 272/CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
 - Mã chứng khoán: HTG
 - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
 - Điện thoại: 0236.3673215
 - Fax: 0236.3846290
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
 - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng quý 2.2026
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2.2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2026

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2026



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
Đã trình bày/ phân loại lại				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.068.606.656.586	2.744.916.696.990
I. Tiền	110		104.152.634.552	386.900.991.902
1 . Tiền	111	V.1	86.143.264.689	38.575.849.452
2 . Các khoản tương đương tiền	112		18.009.369.863	348.325.142.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.252.100.591.904	791.898.677.526
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	1.252.100.591.904	791.898.677.526
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		675.755.939.230	638.553.669.260
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	655.600.941.299	615.668.833.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.886.610.872	8.267.006.447
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	10.144.632.369	15.494.074.474
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136		(876.245.310)	(876.245.310)
IV. Hàng tồn kho	140		937.900.247.603	841.964.732.249
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	939.427.758.068	845.720.727.283
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.527.510.465)	(3.755.995.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		98.697.243.297	85.598.626.053
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	11.227.061.724	12.136.777.878
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	85.444.149.810	51.558.859.075
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	2.026.031.763	790.167.703
4 . Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	-	21.112.821.397

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.060.782.499.581	992.843.772.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.141.548.833	964.365.192
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1.141.548.833	964.365.192
II. Tài sản cố định	220		710.008.480.483	670.309.285.598
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	706.964.451.005	668.948.672.704
- Nguyên giá	222		2.233.426.109.642	2.158.075.984.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.526.461.658.637)	(1.489.127.312.172)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.044.029.478	1.360.612.894
- Nguyên giá	228		15.032.778.616	13.892.298.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.988.749.138)	(12.531.685.508)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		176.946.607.809	182.346.405.676
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	176.946.607.809	182.346.405.676
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	126.856.449.087	95.798.456.916
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		21.510.558.589	19.969.356.982
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.900.000.000	6.900.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
dài hạn (*)				
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		104.745.890.498	75.229.099.934
VI. Tài sản dài hạn khác	270		45.829.413.369	43.425.258.702
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	45.335.086.140	41.986.918.435
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		494.327.229	1.438.340.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.129.389.156.167	3.737.760.469.074

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
				Đã trình bày/ phân loại lại
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.855.611.598.291	2.625.461.607.307
I. Nợ ngắn hạn	310		2.550.217.015.735	2.332.947.578.113
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	335.949.605.311	245.074.002.574
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.235.259.884	7.545.611.552
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	2.366.339.600	91.810.496.100
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	36.155.547.475	26.982.919.912
5 . Phải trả người lao động	315		463.222.510.028	457.023.506.445
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	9.328.232.563	6.544.683.978
7 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.16	727.940.613	108.886.990
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	27.824.211.892	26.522.896.808
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.551.776.897.926	1.374.987.190.601
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		69.282.863	58.567.186
11 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	112.561.187.580	96.288.815.967
II. Nợ dài hạn	330		305.394.582.556	292.514.029.194
1 . Phải trả dài hạn khác	338		395.655.000	395.655.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	304.612.215.800	291.731.662.438
3 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		386.711.756	386.711.756
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.273.777.557.876	1.112.298.861.767
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		307.500.258.517	259.183.865.353
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		555.454.570.948	443.772.381.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		360.445.687.952	217.172.906.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		195.008.882.996	226.599.475.350
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.704.918.411	44.224.804.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.129.389.156.167	3.737.760.469.074

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thùy Oanh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Quý II

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.484.130.217.684	1.309.514.166.280	2.823.441.521.411	2.587.064.196.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.440.640	22.683.134	86.471.134	69.309.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.484.078.777.044	1.309.491.483.146	2.823.355.050.277	2.586.994.887.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.247.979.777.686	1.093.344.068.491	2.449.346.183.433	2.242.620.461.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		236.098.999.358	216.147.414.655	374.008.866.844	344.374.425.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	30.992.684.858	31.555.649.172	64.821.401.400	54.908.451.497
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	29.069.677.244	22.966.584.173	54.200.379.084	37.315.884.581
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	24		25.247.792.181	12.011.472.786	46.207.598.919	21.901.635.203
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.640.962.413	21.632.764.326	48.528.967.258	41.645.423.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	53.085.359.051	44.611.743.906	106.063.519.524	94.553.915.816
10. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	27		1.635.461.445	900.981.572	2.184.001.607	1.667.019.600
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(22 - 23)+27-(25 + 26)]	30		159.931.146.953	159.392.952.994	232.221.403.985	227.434.672.326
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5.734.147.502	3.198.491.535	9.321.465.955	5.946.585.419
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.543.712.625	263.474.496	2.115.892.129	921.735.242
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		4.190.434.877	2.935.017.039	7.205.573.826	5.024.850.177
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		164.121.581.830	162.327.970.033	239.426.977.811	232.459.522.503
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29.537.570.207	33.156.989.679	38.842.233.083	43.859.991.650
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(605.057.385)	(1.255.796.555)	944.013.038	386.392.393
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		135.189.069.008	130.426.776.909	199.640.731.690	188.213.138.460
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		131.319.696.001	129.014.748.818	195.008.882.996	185.220.227.970
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.869.373.007	1.412.028.091	4.631.848.694	2.992.910.490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	4.861	4.576

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thùy Oanh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	01		239.426.977.811	232.459.522.503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		71.392.362.324	68.826.184.151
- Các khoản dự phòng	03		(2.217.768.892)	(2.334.531.164)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.381.726.542)	7.812.355.261
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(46.719.086.931)	(16.223.679.082)
- Chi phí lãi vay	06		46.207.598.919	21.901.635.203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		306.708.356.689	312.441.486.872
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.518.480.324)	(104.723.067.299)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(93.707.030.785)	(54.779.273.927)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		113.382.122.392	21.343.792.392
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.482.256.777)	793.618.660
- Chi phí đi vay đã trả	14		(45.809.504.616)	(21.841.595.293)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.995.959.296)	(24.044.796.762)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	303.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.599.704.968)	(10.350.502.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181.117.542.315	119.142.661.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(120.788.418.880)	(42.167.765.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		685.669.859	(23.981.481)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.222.572.727.854)	(346.240.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		751.419.279.024	293.668.430.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	655.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		27.483.530.464	14.870.596.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(563.772.667.387)	(79.237.720.294)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.330.948.359.677	2.137.968.429.733
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.140.229.048.955)	(2.012.653.265.820)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.812.543.000)	(107.766.774.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.906.767.722	17.548.389.413
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(282.748.357.350)	57.453.330.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		386.900.991.902	467.127.892.045
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	104.152.634.552	524.581.222.971

Đà Nẵng, Ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thùy Oanh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

6. Số lượng lao động:

Tại ngày 30/06/2026, Tổng công ty có 9.682 nhân viên(1/1/2026: 9.757 nhân viên)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC**ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Do có sự thay đổi trong trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026
* Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:		
- Tiền	38.575.849.452	59.688.670.849
- Các khoản tương đương tiền	348.325.142.450	346.631.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	791.898.677.526	780.795.315.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
- Phải thu ngắn hạn khác	15.494.074.474	26.159.819.384
- Tài sản ngắn hạn khác	21.112.821.397	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	75.229.099.934	75.018.000.000
Tổng cộng tài sản	3.737.760.469.074	3.737.760.469.074
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	91.810.496.100	-
- Phải trả ngắn hạn khác	26.522.896.808	118.333.392.908
Tổng nguồn vốn	3.737.760.469.074	3.737.760.469.074

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần

lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa | 10 – 25 năm. |
| - Máy móc và thiết bị: | 5 – 15 năm. |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 5 – 10 năm. |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 3 – 5 năm. |
| - Tài sản khác: | 2 – 5 năm. |
| - Phần mềm máy tính: | 3 – 5 năm. |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	138.455.090	157.231.695
Tiền gửi không kỳ hạn	86.004.809.599	38.418.617.757
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	43.661.548.616	17.133.608.245
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	31.019.366.345	3.262.634.419
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.430.361.610	3.070.065.764
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	728.470.976	7.917.423.424
- Khác	9.165.062.052	7.034.885.905
Tương đương tiền	18.009.369.863	348.325.142.450
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.009.369.863	291.277.521.449
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	57.047.621.001
Cộng	104.152.634.552	386.900.991.902

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

*** Tiền gửi có kì hạn**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ngắn hạn	1.250.929.161.904	1.250.929.161.904	-	789.555.817.526	780.795.315.000	-
- Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	104.745.890.498	104.745.890.498	-	75.229.099.934	75.018.000.000	-
Cộng	1.355.675.052.402	1.355.675.052.402	-	864.784.917.460	855.813.315.000	-

*** Cho Vay:**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ngắn hạn						
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.171.430.000	1.171.430.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

*** Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(1.583.046.165)	4.000.000.000	(1.933.558.782)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	12.665.604.754	6.428.000.000	11.474.915.764
Cộng	10.428.000.000	11.082.558.589	10.428.000.000	9.541.356.982

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	6.900.000.000	(6.300.000.000)	6.900.000.000	(6.300.000.000)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	212.012.292	126.407.885
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	5.411.316.333
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	972.355.750	1.174.413.663
Mua hàng hóa và dịch vụ	41.486.548.238	38.235.668.108
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.156.590.008	14.253.315.622

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	147.747.098.247	-	163.007.372.409	-
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	110.862.980.882	-	114.529.023.052	-
<i>Các khách hàng khác</i>	396.990.862.170	(876.245.310)	338.132.438.188	(876.245.310)
Tổng cộng	655.600.941.299	(876.245.310)	615.668.833.649	(876.245.310)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	-	-	91.677.125	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	28.002.754	-	165.730.662	-
Tổng cộng	28.002.754	-	257.407.787	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	2.146.258.957	-	1.946.595.806	-
Ký cược, ký quỹ	2.833.125.357	-	6.641.114.756	-
Các khoản chi hộ	1.296.653.793	-	760.336.170	-
Phải thu khác	3.868.594.262	-	6.146.027.742	-
Cộng	10.144.632.369	-	15.494.074.474	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	1.141.548.833	-	964.365.192	-
Cộng	1.141.548.833	-	964.365.192	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	126.541.232.577	-	109.282.371.435	-
Nguyên vật liệu	254.572.051.552	-	248.041.134.030	-
Công cụ dụng cụ	1.330.267.968	-	1.052.032.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	470.362.753.071	-	387.103.449.774	(1.315.637.970)
Sản phẩm	68.113.346.190	(1.432.709.841)	40.403.055.754	(1.937.419.605)
Hàng hóa	3.504.048.678	(67.537.446)	3.052.747.439	(165.922.749)
Hàng gửi đi bán	15.004.058.032	(27.263.178)	56.785.936.424	(337.014.710)
Cộng	939.427.758.068	(1.527.510.465)	845.720.727.283	(3.755.995.034)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

6. Tài sản cố định hữu hình:

Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Chi tiêu						
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	509.361.278.579	1.379.688.526.164	145.817.638.044	19.451.531.454	103.757.010.635	2.158.075.984.876
Mua mới trong năm	2.110.364.937	7.252.539.610	4.188.436.222	2.599.699.501	764.825.648	16.915.865.918
Chuyển từ XDCB dở dang	4.872.389.632	86.611.863.198	2.984.115.455	16.868.488	56.589.120	94.541.825.893
Thanh lý	(4.955.055.116)	(23.374.341.037)	(650.282.359)	(1.247.502.977)	(5.880.385.556)	(36.107.567.045)
Số dư tại ngày 30/06/2026	511.388.978.032	1.450.178.587.935	152.339.907.362	20.820.596.466	98.698.039.847	2.233.426.109.642
Giá trị đã hao mòn						
Số dư tại ngày 01/01/2026	259.948.976.516	1.048.363.015.462	77.473.875.776	10.824.963.048	92.516.481.370	1.489.127.312.172
Khấu hao trong kỳ	12.317.927.984	49.034.623.813	6.957.164.968	896.991.913	1.745.265.004	70.951.973.682
Thanh lý	(2.901.545.926)	(23.418.424.402)	(274.045.749)	(1.247.502.977)	(5.776.108.163)	(33.617.627.217)
Số dư tại ngày 30/06/2026	269.365.358.574	1.073.979.214.873	84.156.994.995	10.474.451.984	88.485.638.211	1.526.461.658.637
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2026	249.412.302.063	331.325.510.702	68.343.762.268	8.626.568.406	11.240.529.265	668.948.672.704
Số dư tại ngày 30/06/2026	242.023.619.458	376.199.373.062	68.182.912.367	10.346.144.482	10.212.401.636	706.964.451.005

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 820.616 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2026	13.892.298.402
Tăng trong kỳ	2.080.000.000
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/06/2026	15.032.778.616
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2026	12.531.685.508
Tăng trong kỳ	396.583.416
Giảm trong kỳ	939.519.786
Số dư tại ngày 30/06/2026	11.988.749.138
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.360.612.894
Số dư tại ngày 30/06/2026	3.044.029.478

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 10.318 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2026	01/01/2026
+ Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	34.663.875.379	25.060.684.723
+ Đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi	17.900.174.950	318.071.921
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD1	-	75.479.595.839
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD2	80.067.101.727	60.314.280.973
+ Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn	35.946.916.380	14.170.647.555
+ Các công trình khác	8.368.539.373	7.003.124.665
Cộng	176.946.607.809	182.346.405.676

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Chi phí chờ phân bổ:

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11.227.061.724	12.136.777.878
b. Dài hạn:		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	45.335.086.140	41.986.918.435
Cộng	56.562.147.864	54.123.696.313

10. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền phong tỏa	-	21.112.821.397
Cộng	-	21.112.821.397

11. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	30/06/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	20.497.038.164	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	315.452.567.147	212.735.059.083
Tổng cộng	335.949.605.311	245.074.002.574

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	3.445.017.438	2.645.429.145
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.202.078.908	3.699.937.213
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	-	11.278.019
Tổng cộng	6.647.096.346	6.356.644.377

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.366.339.600	91.810.496.100
Cộng	2.366.339.600	91.810.496.100

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	30/06/2026
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	-	2.026.031.763	(790.167.703)	-	2.026.031.763
Cộng	790.167.703	-	2.026.031.763	(790.167.703)	-	2.026.031.763

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	30/06/2026
Thuế GTGT bán hàng nội địa	5.630.319.377	64.572.328.172	(39.154.310.652)	(24.518.517.505)	-	6.529.819.392
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.156.630.340	(15.156.630.340)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.671.348	1.415.056.183	(1.398.686.277)	-	-	32.041.254
Thuế thu nhập DN	18.690.662.968	38.842.233.083	(27.995.959.296)	-	-	29.536.936.755
Thuế thu nhập cá nhân	2.646.266.219	5.666.912.465	(7.466.260.907)	(790.167.703)	-	56.750.074
Các loại thuế khác	-	7.583.273.097	(7.583.273.097)	-	-	-
Cộng	26.982.919.912	133.236.433.340	(98.755.120.569)	(25.308.685.208)	-	36.155.547.475

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	30/06/2026
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	51.558.859.075	120.704.328.562	(62.294.070.473)	(24.518.517.505)	(6.449.849)	85.444.149.810
Cộng	51.558.859.075	120.704.328.562	(62.294.070.473)	(24.518.517.505)	(6.449.849)	85.444.149.810

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in	1.019.119.842	333.162.519
Chi phí lãi vay	1.284.274.194	886.179.891
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	3.638.557.557	2.209.659.356
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	3.361.634.194	3.115.682.212
Các chi phí khác	24.646.776	-
Cộng	9.328.232.563	6.544.683.978

15. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	21.902.591.878	22.617.699.432
Bảo hiểm xã hội	26.904.262	-
Bảo hiểm y tế	3.969.069	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.862.995	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	577.540.000	567.540.000
Các khoản chi hộ	687.329.460	306.185.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.624.014.228	3.031.471.763
Cộng	27.824.211.892	26.522.896.808

16. Doanh thu chưa thực hiện:

*** Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
- Cho thuê mặt bằng	616.363.635	-
- Khác	111.576.978	108.886.990
Cộng	727.940.613	108.886.990

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

17. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	47.368.066.841	95.814.839.843	68.854.589.932	20.407.816.930
+ Ngân hàng 2	196.694.634.743	332.673.660.673	407.634.655.019	271.655.629.089
+ Ngân hàng 3	-	-	21.370.036.036	21.370.036.036
+ Ngân hàng 4	537.541.332.368	1.071.464.313.005	1.307.822.919.852	773.899.939.215
+ Ngân hàng 5	394.596.538.447	456.457.900.743	224.097.674.859	162.236.312.563
+ Ngân hàng 6	31.985.179.919	31.985.179.919	-	-
+ Ngân hàng 7	4.488.000.749	4.488.000.749	17.696.531.571	17.696.531.571
+ Ngân hàng 8	49.286.128.033	49.377.702.929	50.090.781.054	49.999.206.158
+ Ngân hàng 9	213.081.763.784	213.081.763.784	50.196.192.737	50.196.192.737
+ Ngân hàng 10	59.493.055.879	59.493.055.879	-	-
Cộng	1.534.534.700.763	2.314.836.417.524	2.147.763.381.060	1.367.461.664.299

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	202.145.647.589	8.706.503.135	13.430.507.564	206.869.652.018
+ Ngân hàng 1	102.466.568.211	26.971.318.998	9.366.761.207	84.862.010.420
Cộng	304.612.215.800	35.677.822.133	22.797.268.771	291.731.662.438

c, Vay từ các bên liên quan:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	202.145.647.589	8.706.503.135	13.430.507.564	206.869.652.018
Cộng	202.145.647.589	8.706.503.135	13.430.507.564	206.869.652.018

d, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	7.875.435.956	4.348.121.789	3.998.212.135	7.525.526.302
+ Ngân hàng 1	9.366.761.207	9.366.761.207	-	-
Cộng	17.242.197.163	13.714.882.996	3.998.212.135	7.525.526.302

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	360.027.080.000	216.569.826.120	302.002.876.633	5.090.730.000	40.273.626.786	923.964.139.539
- Phân bổ vào các quỹ	-	42.614.039.233	(42.614.039.233)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	316.606.245.350	-	5.840.599.656	322.446.845.006
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	-	(1.716.659.000)	(91.723.429.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(42.215.930.782)	-	(172.762.996)	(42.388.693.778)
Số dư tại ngày 01/01/2026	360.027.080.000	259.183.865.353	443.772.381.968	5.090.730.000	44.224.804.446	1.112.298.861.767
- Phân bổ vào các quỹ	-	48.316.393.164	(48.316.393.164)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	195.008.882.996	-	4.631.848.694	199.640.731.690
- Cổ tức	-	-	-	-	(2.429.959.000)	(2.429.959.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(35.010.300.852)	-	(721.775.729)	(35.732.076.581)
Số dư tại ngày 30/06/2026	360.027.080.000	307.500.258.517	555.454.570.948	5.090.730.000	45.704.918.411	1.273.777.557.876

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

c, Cổ phiếu:

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
<i>Số dư tại ngày 01/01/2026</i>	<i>96.288.815.967</i>
<i>Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần</i>	<i>35.732.076.581</i>
<i>Tăng khác trong kỳ</i>	<i>140.000.000</i>
<i>Sử dụng trong kỳ</i>	<i>(19.599.704.968)</i>
<i>Số dư tại ngày 30/06/2026</i>	<i>112.561.187.580</i>

20. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**• Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	2.643.663,35	69.501.752.004	1.042.066,33	27.164.619.979

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	2.799.247.151.584	2.561.109.859.718
+ Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	24.194.369.827	25.954.337.153
Cộng	2.823.441.521.411	2.587.064.196.871

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hàng bán bị trả lại	86.471.134	69.309.709
Cộng	86.471.134	69.309.709

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn bán hàng và gia công hàng dệt may	2.433.998.634.645	2.224.038.099.939
Giá vốn dịch vụ khác	17.576.033.357	20.426.337.709
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.228.484.569)	(1.843.975.990)
Cộng	2.449.346.183.433	2.242.620.461.658

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	45.291.118.020	14.589.342.963
Chiết khấu thanh toán	1.367.138	2.615.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.955.189.700	40.124.492.595
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.381.726.542	-
Lợi nhuận được chia	192.000.000	192.000.000
Cộng	64.821.401.400	54.908.451.497

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***4. Chi phí tài chính:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí lãi tiền vay	46.207.598.919	21.901.635.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	7.992.780.165	7.906.870.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.812.355.261
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	-	(505.678.651)
Chi phí tài chính khác	-	200.702.000
Cộng	54.200.379.084	37.315.884.581

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên	3.843.373.905	3.289.889.749
Chi phí vật liệu, bao bì	237.937.843	353.594.085
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.876.374.628	1.608.791.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.829.690	317.267.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.992.185.933	28.763.919.444
Chi phí bằng tiền khác	7.558.265.259	7.311.961.557
Cộng	48.528.967.258	41.645.423.878

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên	53.765.794.965	46.675.170.439
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.461.315.672	1.530.649.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.917.078.273	6.192.780.689
Thuế, phí và lệ phí	8.353.445.735	5.919.147.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.710.350.526	15.546.537.337
Chi phí bằng tiền khác	17.855.534.353	18.689.630.800
Cộng	106.063.519.524	94.553.915.816

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền phạt thu được	2.167.616.926	221.769.862
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng	6.813.813.192	4.424.975.229
Các khoản thu khác	340.035.837	1.299.840.328
Cộng	9.321.465.955	5.946.585.419

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	948.032.696	23.981.481
Các khoản chi khác	1.167.859.433	897.753.761
Cộng	2.115.892.129	921.735.242

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.439.899.264.941	1.316.113.317.657
Chi phí nhân công	838.797.903.571	762.839.266.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.392.362.324	68.826.184.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.451.920.821	275.949.889.677
Cộng	2.659.541.451.657	2.423.728.658.282

10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC**ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***a) Bộ phận theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	970.610.348	829.290.040	561.077.789	633.153.523	209.788.185	200.003.394	397.839.012	273.629.543	8.129.392	-	200.590.047	161.894.732	475.320.277	489.023.655	2.823.355.050	2.586.994.887
Kết quả kinh doanh của bộ phận	76.643.535	62.112.177	67.509.525	83.041.879	16.486.665	15.904.184	36.262.105	23.138.260	56.483	-	120.720.752	109.924.649	56.329.803	50.253.277	374.008.867	344.374.426
Thu nhập không phân bổ															67.005.403	56.575.471
Chi phí không phân bổ															208.792.866	173.515.225
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															232.221.404	227.434.672
Thu nhập khác															9.321.466	5.946.585
Chi phí khác															2.115.892	921.735
Thuế TNDN															39.786.246	44.246.384
Lợi nhuận thuần sau thuế															199.640.732	188.213.138

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

* May mặc

* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Loại trừ nội bộ		Hợp nhất	
	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025	6T2026	6T2025
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.324.800.994	2.121.624.838	498.554.056	465.370.049	-	-	2.823.355.050	2.586.994.887
Doanh thu giữa các bộ phận	79.872.129	78.106.744	-	31.973.849	(79.872.129)	(110.080.593)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	2.404.673.123	2.199.731.582	498.554.056	497.343.898	(79.872.129)	(56.596.722)	2.823.355.050	2.586.994.887
Kết quả kinh doanh của bộ phận	320.602.645	303.750.591	53.406.222	40.623.835	-	-	374.008.867	344.374.426
Doanh thu tài chính							64.821.401	54.908.451
Chi phí tài chính							54.200.379	37.315.885
Phần lãi trong công ty liên kết							2.184.002	1.667.020
Chi phí không phân bổ							154.592.487	136.199.340
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							7.205.574	5.024.850
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							239.426.978	232.459.522
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							38.842.233	43.859.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							944.013	386.392
Lợi nhuận thuần sau thuế							199.640.732	188.213.138

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
 Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản của bộ phận phân bổ	1.993.256.061	1.761.235.241	565.058.911	624.661.913	2.558.314.972	2.385.897.154
Tài sản không phân bổ					1.571.074.184	1.351.863.315
Tổng tài sản					4.129.389.156	3.737.760.469
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	2.093.140.108	1.880.745.942	358.555.804	378.647.640	2.451.695.912	2.259.393.582
Các khoản nợ không phân bổ					493.922.456	366.068.025
Tổng nợ phải trả					2.945.618.368	2.625.461.607
Chi tiêu vốn					119.038.419	245.106.963
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					70.951.974	136.776.015
Khấu hao tài sản cố định vô hình					396.583	835.961

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Tường Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thùy Oanh

Đà Nẵng, Ngày 23 tháng 07 năm 2026

